

《學華語向前走》生詞總表(注音符號版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
ㄅ	八	B1	L03	ㄅ	北半球	B6	L04	ㄅ	玻璃	B9	L05
		K2	L03		半	B4	L03		背	B6	L02
	不	K2	L05			B9	L04			B10	L11
	不但	B2	L11		布	B3	L08		背包	B3	L03
	不錯	B2	L05		布料	B10	L02		背包客	B8	L01
	不到	B3	L03		必須	B4	L03		倍	B7	L03
	不同	B4	L10		必需品	B10	L03		班	K2	L03
	不行	B4	L03		本	B3	L02			B1	L03
	不夠	B4	L05		本來	B2	L10		病人	B8	L01
	不對	B6	L02		白色	B2	L05		畢業	B7	L05
	不管	B6	L05		冰淇淋	B2	L03		脖子	B2	L11
		B10	L12		冰雪奇緣	B8	L11		部分	B8	L03
	不良	B7	L07		百分之十八	B9	L03		部首	B9	L01
	不久	B8	L11		百看不厭	B8	L11		博物館	B4	L11
	不過	B8	L01		百貨公司	B4	L12		報名	B6	L01
	不足	B9	L03		別	B2	L07		報告	B5	L05
	不論	B9	L08		別人	B3	L11		報紙	B10	L04
	不斷	B10	L04		別的	B4	L02		棒	B9	L04
	不見了	B2	L08		吧	B1	L07		筆記本	B3	L03
	不得了	B3	L05		把	B4	L01		筆畫	B6	L08
	不小心	B4	L07		步	B9	L05		筆順	B6	L08
	不要緊	B8	L02		並	B8	L05		菠菜	B6	L07
	不可思議	B8	L09		拌	B5	L06		搬家	B3	L09
	巴黎	B4	L09		杯子	B6	L05		遍	B8	L05
	巴西	B6	L04		爸爸	K2	L02		餅乾	B3	L02
	巴拿馬	B7	L02			B1	L02		鼻子	K2	L07
	巴士	B8	L10		表演	B3	L10			B1	L07
	比	B5	L01		表妹	B4	L02		編	B6	L01
		B5	L08		表哥	B8	L10		辦	B5	L05
	比較	B2	L01		表情	B8	L11		辦法	B4	L12
		B9	L11		表達	B8	L03		辦公室	B4	L01
	比賽	B5	L08		表示	B8	L03		幫	B2	L02
	比方說	B7	L07		便利	B7	L11		幫忙	B4	L01
	比如	B9	L01		被	B6	L05		幫助	B6	L07
	包	B4	L06		保存	B9	L10		薄	B10	L02
		B5	L04		保持	B10	L11		避免	B8	L04
	包括	B6	L09		保護	B5	L11		寶物	B9	L10
	北方	B2	L09		扁	B7	L04		寶特瓶	B10	L04
	北部	B4	L09		拜年	B2	L06		變	B2	L05

備註：本表編碼分類(ㄅ - ㄌ)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(注音符號版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	
ㄅ	變成	B9	L01	ㄆ	蘋果	K2	L04	ㄇ	美術	B7	L01	
	片	B6	L10			B6	L07		茉莉花	B6	L08	
ㄅ	平原	B6	L09	ㄆ	ㄆ(ㄇ一ㄣˊ)	B9	L06		陌生人	B9	L02	
	平常	B1	L11		毛筆	B3	L10		面積	B5	L09	
	平溪	B3	L06		毛	B6	L11		迷上	B9	L09	
		B10	L05		毛毯	B10	L04		迷路	B5	L10	
	平衡	B10	L11		毛公鼎	B9	L10		馬拉松	B5	L12	
	披薩	K2	L04		母親節	B4	L12		馬	B6	L03	
		B8	L02		民主	B7	L09		馬上	B7	L11	
		B6	L01		民族	B10	L12		馬鈴薯	B7	L02	
	拋	B8	L11		民族舞	B5	L01		馬拉松	B8	L07	
	拍	B1	L12		目的	B9	L08		馬路	B10	L04	
	朋友	B10	L03		目前	B8	L11		密度	B9	L03	
	泡	B6	L12		名人	B10	L02		麻	B9	L04	
	爬山	B8	L11		名字	K2	L01		帽子	B6	L04	
	品質	B4	L10			B1	L01		悶熱	B10	L02	
	拼出來	B9	L01		忙	B5	L04		描寫	B10	L01	
	拼音	B7	L02		米	B2	L03		買	B2	L03	
	派	B2	L11		米飯	B7	L02		買一送一	B7	L03	
	胖	B3	L07		每	B2	L06		貿易	B10	L09	
	趴	B3	L09		ㄇ	沒有	B1		L09	募款	B8	L12
	旁邊	B5	L05			沒問題	B2		L12		B9	L08
	破	B6	L07		沒關係	B3	L10		嗎	K2	L05	
	偏食	B9	L03		沒見過	B4	L02	B1		L07		
	排名	B10	L04		沒辦法	B5	L03	媽媽	K2	L02		
	瓶	B3	L07	沒錯	B6	L04	B1		L02			
	陪	B6	L11	沒想到	B8	L08	夢想	B8	L01			
	普遍	B9	L12	芒果冰	B9	L04	慢跑	B8	L07			
	牌子	B10	L10	妹妹	K2	L02	慢慢地	B4	L07			
	牌坊	B3	L03		B1	L02	摸	B9	L11			
	便宜	K2	L08	明天	K2	L04	滿意	B9	L11			
	跑步	B1	L08	明朝	B9	L10	漫畫	B1	L06			
		B3	L11	明顯	B9	L03	摩天輪	B3	L11			
	碰碰車	B2	L05	明星	B10	L02	模仿	B8	L09			
	漂亮	B6	L07	美國	B4	L09	模型	B5	L03			
	盤	B7	L06	美洲	B5	L09	罵	B6	L05			
	盤子	B10	L04	美麗	B5	L09	賣	B3	L03			
	鋪	B8	L08	美好	B7	L09	螞蟻上樹	B6	L01			
	頻道	B10	L09	美金	B7	L09	貓	B2	L08			

備註：本表編碼分類(ㄅ - ㄣ)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(注音符號版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
ㄇ	謎語	B9	L07	ㄋ	肥皂	B2	L07	ㄋ	大家	B2	L01
	饅頭	B10	L06		肥料	B9	L05		大象	B2	L11
	麵	B2	L04		附近	B2	L03		大概	B3	L05
	麵包	K2	L04			B3	L09		大洋洲	B5	L09
		B1	L04		非洲	B5	L09		大量	B6	L11
	麵皮	B7	L04		非常	B2	L08		大自然	B8	L04
	麵粉	B5	L04		封	B7	L12		大部分	B8	L02
ㄋ	分	B4	L03		負責	B9	L02		大學	B8	L05
		B5	L08		風	B4	L05		大約	B9	L03
	分成	B5	L09		風景	B4	L11		大衛	B10	L07
	分享	B10	L03		風俗	B6	L05		代表	B5	L02
	分解	B10	L04		飛	B5	L02		代表性	B10	L03
	分類	B9	L05		飛機	B5	L03		冬天	K2	L05
	分鐘	B4	L01		粉筆	B6	L11			B1	L05
	方友朋	B2	L01		符號	B9	L01		打	K2	L12
	方方的	B4	L10		富強	B8	L06			B1	L12
	方向	B2	L09			B10	L10		打球	K2	L08
	方式	B8	L12		富裕	B8	L12			B1	L08
		B9	L08			B9	L08		打字	B3	L12
	方法	B5	L11		幅	B9	L10		打開	B3	L01
	方便	B5	L11		發燒	B3	L07		打算	B5	L10
	方面	B8	L02		發明	B5	L11		打包	B7	L07
	父母	B4	L11		發音	B6	L05		打扮	B7	L05
	付	B7	L03		發生	B7	L01		打折	B7	L03
	房子	B3	L09		發展	B8	L11		打招呼	B7	L08
	房間	B1	L09		發起	B9	L08		打仗	B8	L06
	房屋	B9	L10		發現	B9	L02			B10	L05
	放	B4	L01		發表會	B10	L02		打字	B9	L01
	放天燈	B7	L10		發脾氣	B10	L07		旦	B9	L01
	放假	B3	L01		發達	B10	L10		丟	B5	L03
	放棄	B10	L11		菲律賓	B5	L05		地上	B6	L11
	放開	B10	L05		菲爾普斯	B10	L08		地區	B6	L06
	放學	B4	L01		煩惱	B5	L05			B8	L04
	放鞭炮	B2	L06		鳳梨酥	B7	L10		地球	B5	L09
	服務	B9	L11		廢紙	B10	L04		地理課	B4	L09
	服裝	B6	L06		範圍	B10	L09		地圖	B5	L09
		B10	L02		複雜	B9	L01		地震	B8	L04
	法文	B4	L10	ㄋ	大	B1	L07		多少錢	B3	L03
	法國	B2	L10		大小	B7	L03		多久	B5	L04

備註：本表編碼分類(ㄋ - ㄋ)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(注音符號版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
ㄉ	多才多藝	B6	L01	ㄉ	動作片	B8	L08	ㄉ	電子郵件	B7	L11
	多數	B8	L03		動畫	B8	L11		對不對	B1	L10
	多麼	B9	L12		帶	B2	L08		對	B4	L04
	但是	B3	L05		帶來	B5	L05		對了	B4	L12
	低	B4	L05		得	B3	L02		對手	B5	L08
	弟弟	K2	L02			B3	L05		對不起	B7	L07
		B1	L02			B5	L08		對折	B7	L04
	杜拜	B8	L09		得分	B6	L08		端午節	B8	L05
	肚子	B3	L07		得到	B6	L08		德文	B4	L10
	豆子	B3	L10		掉	B10	L11		敵人	B8	L09
	豆腐	B6	L07		第二名	B5	L08		稻田	B8	L10
	豆類	B6	L07		蛋	K2	L04		噸	B9	L06
	到	B1	L06		蛋糕	B1	L06		擔心	B8	L02
	到底	B5	L11		蛋炒飯	B2	L04		燈	B3	L06
	到處	B5	L04		都	B1	L09		燈會	B9	L07
	到達	B10	L12		棟	B3	L09		燈節	B9	L07
	定價	B7	L03		登鸛雀樓	B10	L01		燈籠	B9	L07
	店	B9	L04		短	B8	L03		戴	B6	L04
	東方	B2	L09		短袖	B6	L04		點	B4	L03
		B10	L09		短褲	B6	L04		點心	B4	L11
	東北亞	B9	L03		等一下	B3	L01		點燃	B10	L05
	東北部	B4	L09		等	B4	L11		讀	B3	L02
	東西	B2	L03		等等	B6	L07	ㄉ	他	K2	L01
	東部	B4	L09		答應	B4	L02			B1	L01
	東南部	B4	L09		答案	B9	L07		她	K2	L01
	東南亞	B9	L03		跌倒	B4	L07		它	B2	L09
	的	K2	L06		隊	B5	L08		他們	K2	L10
		B1	L06		搭	B5	L10			B1	L10
	的確	B6	L10		當	B5	L08		牠們	B2	L08
	度	B3	L05		當地	B7	L05		土地	B8	L09
	度假	B10	L11		當作	B7	L01		天氣	B2	L05
	待	B5	L10		當然	B7	L01		天天	B3	L01
	倒	B6	L05		當時	B7	L12		天黑了	B6	L10
	倒數	B5	L05			B8	L09		天才	B7	L02
	倒下來	B8	L04		達	B9	L10		太…了	B1	L05
	島	B5	L09		電話	K2	L12		太太	B1	L12
	動物園	B2	L11			B2	L12		太陽	B4	L05
	動物	B5	L12		電腦公司	B2	L02		太極拳	B4	L08
	動作	B8	L11		電影	B4	L08	ㄋ	你	K2	L01

備註：本表編碼分類(ㄉ - ㄋ)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(注音符號版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
ㄅ	您	K2	L12	ㄅ	南瓜派	B5	L04	ㄅ	冷	K2	L05
		B1	L12		南極洲	B5	L09			B1	L05
	你好	K2	L01		南半球	B6	L04		冷靜下來	B10	L07
		B1	L01		南非	B6	L04		利用	B8	L12
	你們	B1	L03		耐力	B9	L09			B9	L10
		K2	L03		耐穿	B10	L02		李大文	K2	L01
	女生	K2	L03		耐髒	B10	L02			B1	L01
		B1	L03		哪裡	K2	L09		李白	B6	L02
	內容	B7	L01			B1	L09		來	K2	L12
	牛奶	K2	L04		拿	B4	L01			B1	L04
		B1	L04		拿手	B9	L09		來不及	B2	L07
	牛肉	B2	L03		捏	B7	L04		來自	B7	L10
	牛排	B5	L06		紐約	B2	L10		例子	B10	L01
	牛仔褲	B7	L03		紐西蘭	B4	L09		例如	B9	L01
	牛仔	B10	L02		能	B3	L04		兩	K2	L03
	奶奶	K2	L10		能夠	B8	L12			B1	L03
		B1	L10		鳥	B3	L09		垃圾	B6	L05
	奶油	B5	L04		糯米	B10	L10		垃圾桶	B7	L07
	年糕	B2	L06		暖和	B3	L05		拉肚子	B5	L07
	年夜飯	B4	L06		暖身	B8	L07		拉傷	B8	L07
	年紀	B4	L12		農舍	B8	L10		林東明	K2	L01
	年份	B6	L03		農作物	B10	L09			B1	L01
	年年有餘	B6	L05		難	B4	L08		流	B10	L01
	年輕	B8	L05		難怪	B6	L04		流口水	B9	L04
	努力	B5	L08		難忘	B7	L10		流汗	B4	L05
	弄不清楚	B8	L02		了	B2	L04		流血	B4	L07
	扭	B4	L07			B2	L05		流行	B7	L08
	男生	K2	L03		了不起	B7	L12		流利	B7	L02
		B1	L03			B8	L05		流傳	B8	L03
	那	K2	L10		了解	B7	L01		流鼻血	B4	L07
	那天	B2	L06		力氣	B8	L07		倫敦	B4	L09
	那時候	B1	L10		六	K2	L03		旅行	B2	L10
	那裡	B3	L05			B1	L03		旅行社	B7	L06
	那麼	B3	L02		另一邊	B6	L09		旅遊	B6	L09
	呢	K2	L09		另外	B4	L06		朗誦	B6	L02
		B1	L02		老人院	B8	L01		浪費	B7	L07
	念	B3	L01		老虎	B2	L11		浪漫	B7	L08
		B8	L05		老師	K2	L03		留下	B9	L06
	南方	B2	L09			B1	L02		啦啦隊	B5	L08

備註：本表編碼分類(ㄅ - ㄌ)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(注音符號版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
ㄉ	涼	B3	L05	ㄌ	類	B6	L07	ㄍ	改變	B8	L12
	涼快	B3	L05		籃球	B5	L08			B9	L02
	累	B2	L07		蠟筆	B3	L03		攻打	B8	L09
	聊天	B7	L11		蠟燭	B3	L12		更	B3	L11
	連	B5	L08		蘿蔔糕	B4	L06		狗	B2	L08
	連續劇	B8	L08	ㄎ	哥哥	K2	L02		冠軍	B5	L08
	陸地	B8	L04			B1	L02		故事	B5	L02
	量	B5	L07		姑姑	K2	L10		故意	B5	L05
	溜溜球	B5	L01			B1	L10		故宮博物院	B6	L12
	溜滑梯	B3	L08		個	K2	L02			B9	L10
	裡面	K2	L09			B1	L02		革命	B10	L12
		B1	L09		跟	K2	L07		剛	B8	L02
	路	B3	L09			B2	L01		剛好	B7	L05
	路標	B5	L10		跟著	B7	L08		哥倫布	B10	L09
	路線	B10	L09		工作	B2	L02		恭喜發財	B6	L05
	零下	B3	L05		工人	B10	L02		根本	B8	L08
	零用錢	B5	L03		工作服	B10	L02		貢獻	B7	L09
	綠色	B2	L05		工具	B10	L05		高	B3	L08
	綠油油	B6	L10		工業	B10	L12		高興	B2	L01
	綠茶	B10	L03		公尺	B6	L09		高速公路	B5	L10
	辣	B4	L04		公里	B9	L09		高雄	B6	L09
	厲害	B3	L10		公園	K2	L11		高麗菜	B7	L04
	樂趣	B8	L11			B3	L09		高中	B7	L05
	練習	B3	L01		功夫	B4	L08		高手	B10	L11
	輛	B3	L06		功能	B6	L11		高鐵	B8	L10
	鄰居	B3	L09		功課	B3	L02		乾淨	B2	L07
	歷史	B7	L01		古代	B5	L11		國家	B4	L09
	龍船	B8	L05		古老	B4	L10		國畫	B5	L01
	聯絡	B7	L06		古典	B7	L08		國父	B7	L09
		B7	L11		古音	B10	L03		國內	B8	L12
	臉色	B10	L07		古蹟	B8	L10		國王	B8	L06
	禮物	B1	L06		光	B9	L11		國外	B8	L12
	禮拜	B3	L10		光榮	B10	L08		國際	B8	L01
	糧食	B9	L03		各	B4	L09		掛	B3	L06
	藍色	B3	L03		各式各樣	B9	L07		割草	B10	L06
	離	B3	L09		告訴	B2	L09		敢	B3	L08
	離不開	B7	L11		改名	B9	L10		港口	B6	L09
	羅馬	B8	L12		改善	B5	L07		給	B2	L06
	羅馬競技場	B8	L09		果汁	B1	L04		貴	B3	L03

備註：本表編碼分類(ㄉ - ㄎ)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(注音符號版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
ㄍ	感冒	B3	L05	ㄎ	可以	B2	L03	ㄎ	渴	B4	L01
	感恩節	B5	L04		可愛	B2	L08		開始	B3	L01
	感覺	B6	L10		可怕	B3	L11		開藥	B5	L07
		B9	L04		可能	B3	L07		塊	B3	L03
	感受	B9	L08		可樂	B3	L04			B9	L04
	感情	B10	L03		可惜	B5	L08		筷子	B3	L10
	概念	B9	L01		可憐	B7	L07		跨年	B5	L05
	溝通	B7	L11		考	B6	L03		酷	B9	L02
	該	B2	L07		考試	B4	L03		寬	B10	L02
	過	B2	L07		快	B1	L06		課本	B3	L01
		B2	L08			B3	L02		靠近	B4	L09
		B9	L03		快速	B8	L10		墾丁	B8	L10
	過來	B2	L12		快點	B2	L04		褲管	B10	L06
	過年	B4	L06		刻	B9	L10		擴大	B9	L08
	過敏	B4	L02		空氣	B6	L10	ㄎ		K2	L07
	過幾年	B7	L10		客廳	B5	L03			B1	L06
	過去	B8	L11		看	B1	L07			B3	L06
	鼓勵	B9	L09			B2	L10		好好	B2	L12
	歌星	B8	L08		看不懂	B4	L10		好玩	B3	L08
	歌劇院	B8	L09		看到	B2	L11		好看	B3	L03
	蓋	B8	L01		看書	B2	L01		好像	B3	L07
	趕	B10	L02		看起來	B2	L12		好用	B4	L12
	趕快	B2	L07		看電視	K2	L08		好吃	B4	L04
	廣告	B4	L12			B1	L08		好處	B4	L08
	廣告單	B7	L06		看醫生	B3	L07		好運	B5	L05
	廣東	B10	L10		砍	B5	L11		好奇	B6	L08
	鋼琴	B4	L03		科技	B7	L11	ㄎ	和	K2	L02
	鋼筆	B6	L11		科學家	B10	L04			B1	L02
	購物	B9	L11		苦	B4	L04		互動	B8	L11
	關係	B7	L02		苦瓜	B4	L04		火鍋	B4	L06
	觀眾	B10	L08		哭	B4	L07		火腿	B7	L04
	罐	B10	L04		恐怕	B8	L09		火車	B8	L10
ㄎ	口味	B10	L03		恐怖片	B8	L08		火災	B9	L02
	孔雀	B6	L10		烤	B5	L04		火藥	B10	L12
	孔明燈	B10	L05		烤箱	B5	L06		划	B8	L05
	卡片	B3	L06		控制	B9	L03		划算	B7	L03
	卡通	B8	L08		棵	B3	L06		划不動	B8	L05
	可是	K2	L08		開心	B3	L02		合	B9	L01
		B1	L05		開車	K2	L11		合作	B5	L08
						B1	L11				

備註：本表編碼分類(ㄎ-ㄌ)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(注音符號版)

編號	生詞	冊別	課別	編號	生詞	冊別	課別	編號	生詞	冊別	課別	
ㄈ	合適	B7	L03	ㄈ	紅線	B6	L01	ㄈ	環保	B9	L05	
	回收	B9	L05		紅茶	B10	L03		環境	B5	L11	
	回收桶	B9	L05		胡椒粉	B4	L04		還有	B1	L04	
	回來	B3	L01		海邊	B4	L09		還是	B2	L05	
	回味無窮	B9	L04		海報	B7	L01			B2	L09	
	回家	B4	L03		海嘯	B8	L04			B4	L05	
		B4	L11		海底	B10	L11		還要	B1	L04	
	回鄉偶書	B10	L01		航空公司	B7	L02		韓國	B6	L09	
	回憶	B9	L10		航海	B10	L09		壞	B5	L03	
	呼吸	B10	L11		盒	B3	L03		護士	B5	L07	
	或是	B3	L04		喉嚨	B3	L07		歡迎	B2	L01	
	河	B8	L06		喝	K2	L04		歡樂	B7	L05	
		B9	L03			B1	L04	九	K2	L03		
	花	B2	L05		喝水	B4	L01		B1	L03		
		B5	L10		壺	B10	L03	九牛一毛	B8	L03		
	花生	B4	L02		湖	B4	L11	今天	K2	L04		
	花蓮	B6	L09		猴子	B2	L11		B1	L04		
	花園	B6	L12		畫	K2	L07	今年	B2	L01		
	花車遊行	B7	L05			B9	L01	介紹	B2	L01		
	花木蘭	B8	L11		畫圖	K2	L07	及	B9	L03		
	花燈	B9	L07			B1	L07	加油	B5	L08		
	厚	B4	L05		華人	B2	L06	加	B7	L04		
	哈	B3	L08		華盛頓	B7	L09	加上	B9	L01		
	哈里發塔	B8	L09		華語	B7	L10	加拿大	B9	L08		
	孩子	B8	L11		黃	B2	L05	句	B3	L12		
	很	K2	L05		黃石國家公園	B5	L10	ㄨ	句子	B10	L01	
		B1	L05		黃河	B10	L01			叫	K2	L01
	很久	B2	L12		嗨	B8	L02				B1	L01
	後年	B6	L03		會	B1	L07				B3	L02
	後來	B6	L11			B2	L06				B3	L11
	後面	K2	L09		會意字	B9	L01	叫做	B6	L05		
		B1	L09		號	K2	L06	交	B7	L10		
	活動	B5	L05			B1	L06		B10	L07		
	活潑	B7	L10			B3	L09	交通	B6	L09		
	活字印刷術	B10	L12		漢字	B4	L10	交換學生	B8	L01		
	皇帝	B9	L10		漢堡	K2	L04	交不了	B10	L07		
	皇宮	B9	L10			B2	L04	交流	B10	L09		
	紅包	B2	L05		緩緩地	B10	L05	件	B4	L05		
		B2	L06		橫渡	B10	L09	吉利	B6	L05		

備註：本表編碼分類(ㄉ - ㄣ)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(注音符號版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
ㄣ	肌肉	B8	L07	ㄣ	接住	B6	L01	ㄣ	經過	B7	L09
	即使	B7	L07		接近	B10	L03		經驗	B7	L10
	夾	B3	L10		接觸	B8	L01		腳	B4	L07
	技術	B8	L09		救	B7	L12		腳踏車	B9	L09
	決定	B3	L08		教	B3	L10		舅舅	B2	L10
	見面	B6	L05		教室	B2	L09		解決	B10	L07
	姊姊/姐姐	K2	L02		教法	B7	L10		解渴	B10	L03
		B8	L01		教育	B8	L12		嘉年華會	B7	L05
	季節	B6	L04			B10	L12		漸漸	B7	L11
	居住	B9	L03		教練	B10	L11		精美	B8	L11
	肩膀	B8	L07		竟然	B9	L05		精神	B10	L03
	近	B1	L11		就好了	B3	L10			B10	L06
	金字塔	B8	L09		就行了	B7	L04		精彩	B5	L08
	金牌	B9	L09		就是	B3	L06		緊	B7	L04
	金屬	B9	L05		幾	K2	L02		緊張	B3	L11
	建議	B5	L01			B1	L02		餃子	B4	L06
	建立	B7	L09			B3	L12		餃子皮	B7	L04
	建築	B8	L09		幾乎	B9	L04		價錢	B6	L11
	既然	B9	L09		景色	B8	L10		獎品	B5	L08
	架	B5	L03		減	B9	L07		獎牌	B10	L08
		B7	L12		減少	B9	L05		據說	B10	L05
	紀念	B8	L05		結束	B5	L06		機器	B4	L12
		B9	L09			B6	L08		機器人	B4	L12
	紀錄	B9	L09		結帳	B7	L03		機會	B6	L01
	軍人	B9	L02		絕句	B10	L01		積木	B5	L03
	軍隊	B10	L06		進	B8	L06		靜夜思	B6	L02
	家	K2	L02		進步	B7	L10		擠	B6	L10
		B1	L02		集中	B9	L03		檢查	B5	L07
	家具	B8	L07		敬上	B6	L08		舉辦	B6	L08
	家庭	B7	L12		敬祝	B6	L08		舉不起來	B8	L07
	捐款	B8	L12		極了	B5	L08		舉行	B8	L06
		B9	L08		毬子	B3	L10			B9	L08
	記得	B4	L09		禁食	B9	L08		颶風	B8	L04
	飢餓	B7	L07		節	B4	L01		簡單	B6	L01
	健康	B4	L04		節日	B5	L02		簡稱	B10	L08
	剪刀	B3	L08			B8	L05		舊	B3	L09
	基礎	B9	L01		節目	B7	L05		醬汁	B7	L04
	寄	B3	L06		節節高升	B8	L09		醬油	B9	L11
	將來	B8	L11		經濟	B6	L09				
	接	B3	L07								

備註：本表編碼分類(ㄣ - ㄣ)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(注音符號版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
ㄣ	煎	B5	L06		祈福	B10	L05	<	親戚	B10	L05
	雞	B6	L03		氣球	B3	L12		親愛的	B6	L08
	雞腿	B6	L07		氣溫	B4	L05		騎	B1	L11
	嚼	B10	L06		氣候	B7	L01	下		B2	L06
	覺得	B1	L05		秦國	B8	L06			B3	L11
	警察	B9	L02		缺少	B9	L08			B5	L10
	警衛	B9	L02		起床	B2	L07		下課	K2	L08
<	七	K2	L03		起司	B6	L07			B1	L08
		B1	L03		圈圈	B4	L10		下面	K2	L09
	七上八下	B8	L06		情況	B8	L03			B1	L09
	千	B4	L10		情形	B10	L01		下午	B3	L01
	切	B7	L06		情緒	B10	L07		下棋	B3	L01
	去	K2	L11		清楚	B4	L09		下雨	B3	L05
		B1	L09		清淡	B5	L07		下雪	B3	L05
	去年	B2	L08		清潔	B9	L02		下山	B10	L01
	企鵝	B2	L11		清涼	B9	L09		小	B1	L07
	全家	B4	L06		清朝	B9	L10		小心	B4	L07
	全身	B7	L05		清明上河圖	B9	L10		小吃	B3	L10
	全世界	B7	L06		球	K2	L09		小汽車	K2	L09
	全球暖化	B10	L04		球鞋	B7	L03		小姐	B7	L06
	曲子	B7	L08		晴朗	B8	L10	ㄊ	小朋友	K2	L03
	汽水	B3	L04		期待	B7	L10			B3	L09
	其他	B4	L10		期望	B10	L05		小阿姨	B6	L04
	其中	B5	L11		搶	B8	L11		小孩	B1	L10
	其實	B10	L07		群	B9	L08		小時	B5	L10
	奇怪	B8	L07		裙子	B4	L05		小時候	B6	L05
	屈原	B8	L05		鉛筆	B3	L03		小偷	B9	L02
	青菜	B2	L03		敲	B5	L05		小學	B5	L06
	青山農場	B5	L10		旗	B10	L08			B9	L05
	青少年	B9	L08		輕	B5	L11		小籠包	B9	L04
	前面	K2	L09		輕鬆	B7	L08		心	B8	L06
		B3	L09		慶祝	B4	L12		心情	B7	L08
	前天	B6	L03		潛水	B10	L11		心理	B10	L12
	卻	B9	L03		窮人	B7	L12		心想事成	B10	L05
	巧克力	B2	L03			B8	L01		休息	B3	L07
	秋天	K2	L05		請	B3	L04		休閒	B10	L02
		B2	L05		請問	K2	L12		休閒活動	B8	L11
	氣氛	B7	L06			B1	L12		先	B2	L04
		B10	L10		親手	B8	L05		先生	B7	L09

備註：本表編碼分類(ㄣ - ㄣ)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(注音符號版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
ㄊ	西方	B2	L09	ㄊ	夏令營	B7	L10	ㄊ	熊貓	B2	L11
		B10	L09		校外教學	B4	L11		需要	B5	L12
	西瓜	B5	L07		校車	K2	L11			B7	L01
	西班牙文	B7	L02			B1	L11		寫	B2	L12
	西元	B9	L03		校門口	B2	L09		寫字	B3	L01
	吸引	B7	L01		栩栩如生	B9	L10		膝蓋	B8	L07
	希望	B2	L11		消防	B9	L02		蝦	B5	L07
	希臘	B10	L08		訊息	B10	L05		蝦仁	B7	L04
	形狀	B8	L09		旋律	B7	L08		蝦米	B10	L10
	形聲字	B9	L01		旋轉木馬	B3	L11		學	B2	L01
	辛苦	B7	L12		現在	B2	L01		學生	B6	L11
		B9	L02		現金	B7	L03		學校	K2	L11
	享受	B7	L08		習俗	B9	L07			B1	L11
	姓	B1	L12		習慣	B7	L11		學習	B8	L12
	幸好	B9	L02			B8	L12		學期	B5	L01
	欣賞	B6	L10		許多	B7	L10		學會	B4	L08
	信	B2	L12		許願	B10	L05		學業進步	B10	L05
	信箱	B6	L04		雪人	K2	L07		興趣	B5	L01
	信用卡	B7	L03			B1	L07		選	B3	L03
	宣傳	B9	L06		雪梨	B4	L09		選手	B9	L09
	星期	B2	L06		喜愛	B10	L08		選擇	B8	L08
	星期天	B3	L04		喜歡	K2	L05		餡	B5	L04
	洗	B2	L07			B1	L05		謝謝	K2	L12
	洗手	B3	L02		象形文字	B9	L01			B1	L12
	洗髮精	B9	L11		象棋	B7	L10		鹹	B4	L04
	洗澡	B2	L07		象徵	B10	L08	ㄊ	隻	B2	L08
	洗臉	B2	L07		項目	B10	L08			B3	L06
	相反	B6	L04		想	B1	L11		只	B5	L06
	香	B5	L04		想法	B4	L12		只要	B4	L07
	香片	B10	L03		想念	B6	L08		中間	B1	L10
	香包	B8	L05		想起來	B6	L02		中文	B2	L01
	香料	B10	L09		新	B2	L01		中秋節	B5	L02
	香菇	B8	L05		新年	B2	L06		中心	B6	L09
	香蕉	K2	L04		新聞	B7	L07		中國結	B6	L01
		B7	L06		新臺幣	B7	L09		中華民國	B7	L09
	香檳酒	B5	L05		新鮮	B5	L07		中國城	B10	L10
	修	B5	L03		羨慕	B5	L03		支持	B7	L09
	夏天	K2	L05		詳細	B8	L09		主要	B6	L09
		B1	L05		像	B4	L10		主食	B7	L02
					鄉村	B8	L10				

備註：本表編碼分類(ㄊ - ㄌ)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(注音符號版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
出	知道	B2	L07	出	桌子	K2	L09	出	長高	B2	L12
	知識	B8	L08			B1	L09		整理	B5	L03
	植物	B9	L05		真	B2	L11		轉	B8	L02
	植物園	B4	L11		真巧	B8	L02			B8	L08
	值得	B9	L02		真的	B4	L05		轉播	B8	L08
	主題	B7	L01		祝	B3	L12		鐘	B5	L05
	主角	B8	L11		祝福	B3	L12	彳	吃	K2	L04
	正在	B5	L04		窄	B10	L02			B1	L04
	竹子	B6	L11		紙杯	B10	L04		吃不下	B5	L07
	住在	B2	L10		專心	B7	L01		吃壞肚子	B5	L07
	佔	B8	L03		張	K2	L10		吃素	B6	L07
	壯觀	B10	L05			B1	L10		吃法	B7	L06
	志工	B8	L01		張莉	B2	L01		吃飽	B7	L07
	找	B1	L09		終於	B5	L01		吃不膩	B9	L04
	找不到	B3	L08		這	K2	L10		充滿	B10	L05
	找路	B5	L10			B1	L10		出去	B2	L04
	折價券	B9	L11		這一次	B2	L11		出門	B5	L10
	制服	B9	L02		這裡	B3	L05		出國	B7	L06
	招式	B6	L01		這麼	B4	L05			B8	L01
	招牌	B10	L10		這樣	B4	L05		出現	B7	L09
	枝	B3	L03		智慧型	B7	L11		出發	B10	L09
	注意	B5	L07		煮	B5	L06		成千上萬	B9	L07
	長大	B6	L07		著	B4	L05		成功	B7	L12
	指	B8	L03		週末	B2	L04		成果發表會	B5	L06
	指北針	B2	L09		準備	B3	L04		成為	B10	L03
	指南針	B2	L09		照片	K2	L10		成語	B8	L03
	指事字	B9	L01			B1	L10		吵架	B10	L07
	政府	B9	L05		裝飾	B7	L05		吹	B9	L09
	政治	B6	L09		種	B4	L08		扯鈴	B3	L08
	炸	B7	L06			B10	L06		沖到	B8	L04
	炸雞	B3	L04		種類	B7	L08		抽	B10	L11
	炸雞排	B9	L04		製造	B10	L04		抽象	B9	L01
	珍珠奶茶	B3	L04		撞	B3	L11		炒米粉	B3	L10
	珍惜	B8	L12		豬	B6	L03		長	B2	L11
		B9	L08		豬肉	B7	L04		長頸鹿	B2	L11
	珍貴	B8	L09		諸葛亮	B10	L05		長褲	B4	L05
	重要	B5	L02		鄭和	B10	L09		長時間	B9	L08
	重視	B9	L05		戰爭	B9	L10		城市	B4	L09
	捉迷藏	B3	L08		整個	B7	L05		春捲	B3	L04

備註：本表編碼分類(ㄅ - ㄣ)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(注音符號版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
ㄅ	春天	K2	L05	ㄅ	嫦娥奔月	B5	L02	ㄅ	什麼	K2	L01
		B2	L05		廚房	B5	L04			B1	L01
	春節	B4	L06		廚餘	B9	L05		什麼樣	B6	L11
	查	B5	L02		衝浪	B10	L11		升高	B8	L04
	差	B9	L12		衝浪板	B10	L11		少不了	B10	L03
		B10	L06		蟲	B9	L10		少數	B8	L03
	差一點	B5	L03		寵物	B2	L08		手	K2	L07
	差不多	B3	L05		襯衫	B9	L11			B1	L07
	差別	B7	L02		十	K2	L03		手機	K2	L12
	穿	B3	L05			B1	L03			B1	L12
	臭豆腐	B9	L04		十一	K2	L06		手工	B5	L11
	茶葉	B10	L03			B1	L06		手指	B6	L11
	除了	B3	L10		十二	K2	L06		手指頭	B8	L07
	除夕	B4	L06		十三	K2	L06		手臂	B8	L07
	唱歌	K2	L08		十四	K2	L06		水果	K2	L04
		B1	L08		十五	K2	L06			B1	L04
	常常	B1	L08		十六	K2	L06		水彩畫	B7	L01
	產品	B10	L09		十七	K2	L06		水上活動	B8	L10
	船隊	B10	L09		十九	K2	L06		世界上	B4	L10
	處理	B9	L05		十八	K2	L06		世界盃	B8	L08
	陳心美	K2	L01		十字路口	B5	L10		世紀	B10	L09
		B1	L01		是	K2	L06		生日	K2	L06
	創造	B9	L01			B1	L01			B1	L06
	場	B5	L08	ㄅ	上	B3	L11		生物	B10	L07
	插圖	B7	L01		上面	K2	L09		生氣	B10	L07
	朝代	B10	L10			B1	L09		生日會	B3	L04
	窗戶	B3	L06		上個月	B2	L08		生日快樂	B3	L12
	趁	B8	L08		上班	B2	L02		生病	B3	L07
	超級市場	K2	L11		上課	B2	L12		生活	B5	L11
		B2	L03		上午	B3	L01		生肖	B6	L03
	超過	B9	L06		上廁所	B3	L07		生產	B6	L11
	鈔票	B5	L11		上課	B3	L01		生動	B8	L11
	傳	B10	L03		上次	B4	L07		石頭	B3	L08
	傳統	B4	L08		上去	B6	L01		收到	B3	L12
	傳說	B8	L05		上衣	B6	L04		收	B4	L01
	傳遞	B10	L05		上網	B7	L11		收起來	B5	L03
		B10	L09		上升	B10	L04		收藏	B9	L10
	楚國	B8	L06		士兵	B10	L06		束	B5	L06
	誠實	B10	L08		山本	B8	L02		沙發	B1	L09

備註：本表編碼分類(ㄅ - ㄣ)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(注音符號版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
尸	沙拉	B3	L04	尸	書法家	B6	L11	尸	熟	B4	L02
	沙灘	B8	L10		書櫃	B8	L04		熟悉	B10	L11
	身體	K2	L07		神農氏	B10	L03		守歲	B6	L05
		B1	L07		商品	B8	L03		瘦	B2	L12
	身邊	B7	L12		商店	B10	L10		誰	K2	L10
	事情	B7	L11		商業	B10	L10			B1	L10
	事物	B8	L03		深	B7	L10		賞月	B5	L02
	使用	B6	L11		深刻	B9	L10		適合	B9	L03
	刷	B7	L03		深深地	B10	L03		樹木	B5	L11
	刷牙	B2	L07		蛇	B6	L03		樹枝	B6	L11
	叔叔	K2	L10		設計	B10	L02		樹葉	B2	L05
		B1	L10		剩下	B7	L07		輸	B5	L08
	受到	B10	L08		善良	B8	L11		聲音	B5	L05
	受傷	B4	L07		暑假	B2	L10		薯條	B2	L04
	受歡迎	B7	L08		舒服	B2	L05		雙	B7	L03
	社團	B5	L01		順便	B6	L10		屬	B6	L03
	社會	B7	L12		傷害	B8	L07		曬太陽	B10	L11
		B10	L03		獅子王	B8	L11		曬黑	B10	L11
	社區	B8	L01		聖誕老人	B3	L06	日	日文	B4	L10
	帥	B9	L02		聖誕節	B3	L06		日子	B5	L02
	珊瑚礁	B10	L11		聖誕樹	B3	L06		日本	B5	L05
	甚至	B5	L11		聖誕襪	B3	L06		日記	B5	L06
	省時	B9	L11		試試	B4	L08		日常	B8	L03
	省錢	B8	L01		試試看	B5	L04		日出	B8	L10
	食物	B5	L07		試穿	B7	L03		日月潭	B8	L10
	食量	B9	L04		詩	B6	L02		日用品	B9	L11
	首	B6	L02		詩人	B6	L02		人	K2	L02
	首都	B4	L09		詩歌	B6	L02			B1	L02
	扇子舞	B6	L01		鼠	B6	L03		人口	B5	L09
	時候	B2	L05		實在	B7	L11		人山人海	B7	L05
	時間	B5	L10		實現	B8	L01		人民	B7	L09
	時數	B9	L08		摔	B5	L05		人物	B7	L09
	時尚	B10	L02		睡覺	B2	L07		人們	B7	L11
	書	K2	L09		睡不著	B6	L08		人員	B9	L02
		B1	L06		說	B2	L06		人類	B10	L09
	書包	B4	L01		說話	B2	L12		入口	B10	L10
	書本	B5	L11		數字	B8	L03		如今	B10	L03
	書法	B3	L01		數量	B9	L03		如果	B2	L06
					數	B10	L01		如意結	B6	L01

備註：本表編碼分類(ㄅ - ㄣ)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(注音符號版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
ㄅ	肉形石	B9	L10	ㄆ	則	B10	L10	ㄑ	雜誌	B10	L04
	容易	B4	L10		走路	K2	L11		詞	B8	L03
	然後	B7	L04		足球場	B1	L11		瓷器	B10	L09
	榮譽	B10	L08		足夠	B2	L09		才	B3	L08
	認識	B2	L01		足球迷	B7	L07		才	B4	L04
	認為	B9	L01		怎麼	K2	L11		才藝	B6	L01
	認真	B9	L02		怎麼了	B1	L11		存起來	B4	L06
	熱	K2	L05		怎麼樣	B3	L07		材料	B5	L04
	熱	B1	L05		怎麼辦	B3	L02		刺激	B8	L08
	熱狗	B8	L02		昨天	B3	L10		促銷	B9	L11
	熱鬧	B4	L02		座	B2	L07		脆	B9	L04
ㄑ	讓	B4	L02		做	B10	L10	ㄒ	草	B2	L05
	仔細	B9	L10		做不動	K2	L08		草地	B4	L11
	字典	B9	L06		做生意	B1	L08		草書	B6	L12
	字數	B10	L01		做成	B8	L05		草莓	B3	L04
	自己	B2	L01		做到	B6	L02		參加	B4	L02
	自由	B7	L09		做到	B2	L11		參觀	B6	L12
	自行車	B1	L12		做家事	B9	L05		參觀	B9	L07
	自動	B9	L10		組成	B6	L11		彩色	B3	L06
	自然	B5	L10		組成	B8	L03		彩色筆	B4	L03
	左轉	B1	L10		族	B8	L02		從	B6	L03
	左邊	K2	L09		造成	B8	L03		從來沒	B9	L06
	在	K2	L12		造紙術	B8	L04		猜	B9	L07
	在	B1	L09		最	B10	L12		猜拳	B3	L08
	在	B1	L12		最近	B2	L01		猜燈謎	B9	L07
	再	K2	L12		最後	B4	L09		曾經	B7	L05
	再	B2	L04		紫禁城	B6	L08		菜葉	B9	L10
	再加上	B9	L10		資料	B6	L10		翠玉白菜	B9	L10
	再生紙	B5	L04		資源	B7	L11		層	B8	L09
	再見	B5	L11		粽子	B9	L05		錯	B6	L08
	早上	B1	L12		粽葉	B8	L05		餐廳	B6	L12
	早飯	K2	L04		嘴巴	B10	L10		聰明	B6	L12
	早飯	B1	L04		增加	K2	L07	ㄣ	三	B10	L04
	作法	B5	L04		糟糕	B1	L06		三	K2	L02
	作為	B5	L04		總是	B10	L09		三	B1	L02
	坐	B10	L04		總統	B5	L01		三十	B1	L06
	坐	K2	L11			B4	L09		三明治	B4	L11
	災害	B1	L11			B3	L08		三心二意	B8	L03
		B8	L04			B7	L09		三角錐形	B8	L12

備註：本表編碼分類(ㄅ-ㄣ)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(注音符號版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
ㄣ	三度空間	B8	L11	ㄘ	餓	B2	L04	一	一段	B7	L02
	三國時代	B10	L06		餓死	B7	L07		一心一意	B8	L03
	四	K2	L02	ㄣ	艾菲爾鐵塔	B8	L09		一石二鳥	B8	L03
		B1	L02		埃及	B8	L09		一般來說	B8	L10
	四周	B5	L09		愛	B6	L07		一舉兩得	B8	L03
	四度空間	B8	L11		愛心	B9	L08		(依)靠	B7	L11
	寺廟	B5	L05		愛情	B7	L08		也	K2	L08
	所	B9	L05		愛國	B10	L06			B1	L03
	所以	B2	L09		矮	B8	L10		又	B3	L03
	所有	B10	L10	ㄜ	澳洲	B4	L09			B3	L11
	孫中山	B7	L09		熬夜	B10	L07		已經	B2	L04
	素食	B6	L07	ㄨ	奧林匹克	B10	L08		椅子	K2	L09
	素描	B7	L01		歐洲	B5	L09			B9	L06
	送	K2	L11	ㄨ	歐洲之星	B10	L11		以上	B8	L03
		B1	L11		安全	B6	L09			B9	L05
	送給	B2	L08	ㄣ	安定	B7	L09		以前	B2	L02
	掃地	B4	L12		按照	B8	L09		以後	K2	L08
	速度	B9	L03	ㄣ	嗯	B8	L01			B1	L08
	散步	B2	L08		二	K2	L02			B2	L02
	森巴舞	B7	L05	ㄣ	二十八	B1	L06	一	意見	B4	L11
	痠	B8	L07		二年級	B5	L01		意思	B8	L03
	絲綢	B10	L09		二手店	B10	L06		億	B9	L03
	塑膠	B9	L05		而	B10	L08		醫生	B2	L02
	塞車	B5	L10		而且	B4	L05		醫院	B5	L07
	歲	K2	L10	ㄣ	兒童	B7	L10		友好	B10	L08
		B1	L10		一	K2	L02		尤其是	B7	L01
	歲歲平安	B6	L05		一下	B1	L09		引起	B8	L04
	損壞	B8	L09		一起	K2	L07		牙膏	B9	L11
	碎	B6	L05			B1	L07		右邊	B1	L10
	算是	B8	L07	一	一次	B2	L10		由於	B7	L11
	酸	B4	L04		一定	B2	L12		印	B7	L12
	酸辣湯	B4	L04		一樣	B2	L02		印象	B7	L10
	隨時	B8	L02		一共	B3	L03		印度	B9	L03
	雖然	B4	L07		一些	B3	L04		因此	B7	L11
	阿姨	B1	L12		一會兒	B3	L11		因為	B2	L09
		K2	L12		一點	B3	L02		有	K2	L02
	阿里山	B8	L10		一直	B5	L01			B1	L02
	阿拉伯人	B10	L12		一邊	B5	L02		有一點	B1	L05
	啊	B2	L12		一般人	B6	L11		有名	B5	L05
ㄟ	喔	B4	L07								

備註：本表編碼分類(ㄣ - ㄟ)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(注音符號版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
一	有的	B6	L08	一	菸草	B10	L09	ㄨ	鹽	B9	L11
	有空	B4	L08		陽曆	B5	L02		鸚鵡	B6	L10
	有意思	B2	L12		飲食	B8	L02		五	K2	L02
	有意義	B8	L01		飲料	B3	L04			B1	L02
	有趣	B3	L11		搖晃	B8	L04		五花八門	B7	L08
	有關	B6	L02		煙火	B5	L05		五顏六色	B7	L05
	羊	B6	L03		爺爺	K2	L10		午飯	K2	L04
	衣服	B3	L05			B1	L10		文化	B4	L08
	亞洲	B5	L09		義大利	B5	L05		文化週	B3	L10
	夜市	B7	L12		義大利餃子	B7	L04		文字	B4	L10
		B9	L04		遊客	B6	L10		文具	B6	L11
	押韻	B10	L01		遊樂園	B3	L11		王	B1	L02
	油	B4	L04		遊戲	B3	L01		我	K2	L01
		B7	L06		演講	B7	L09			B1	L01
	油紙	B10	L05		遙控車	B5	L03		我們	K2	L03
	沿岸	B8	L04		遙遠	B10	L12			B1	L03
	炎熱	B9	L04		銀行	B2	L02		外公	B2	L02
	迎接	B5	L05		銀牌	B10	L08		外型	B8	L09
	噁	B5	L12		影片	B7	L11		外面	K2	L09
		B6	L04		影像	B2	L12			B3	L08
	幽默	B7	L01		影響	B5	L11		外套	B4	L05
	洋芋片	B3	L04		樣子	B8	L07		外國	B7	L02
	洋娃娃	B3	L06		樣式	B7	L03		外婆	B2	L02
	研究	B10	L04		養	B2	L08		未來	B10	L05
	英文	B4	L10		養成	B9	L05		汙染	B9	L05
	英國	B4	L09		螢火蟲	B6	L10		位	B6	L02
	要	K2	L07		壓	B7	L06		位置	B5	L09
		B2	L03		壓力	B7	L08		完	B4	L01
	要不然	B7	L03		壓到	B8	L04		完全	B7	L02
	要是	B8	L02		壓歲錢	B4	L06		完成	B9	L09
	氧氣筒	B10	L11		應該	B3	L12		忘	B2	L07
	悠久	B8	L09		營	B9	L08		忘了	B4	L09
	淹沒	B8	L04		營養	B6	L07		忘不了	B9	L04
	眼睛	K2	L07		邀請	B4	L03		味道	B4	L04
		B1	L07		顏色	B2	L05		往	B5	L10
	移民	B8	L02		藝術品	B9	L10		物品	B10	L04
	野餐	B4	L11		藥草	B10	L03		玩	B2	L11
	陰曆	B5	L02		嚴重	B4	L07		玩具	B1	L06
	游泳	B2	L01		贏	B3	L08		哇	B3	L06

備註：本表編碼分類(ㄅ - ㄣ)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(注音符號版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
ㄣ	喂	K2	L12	ㄣ	元	B7	L09
		B1	L12		元宵	B9	L07
	餵	B2	L08		元宵節	B9	L07
	為	B10	L05		月	K2	L06
	為了	B5	L06			B1	L06
	為什麼	B3	L07		月亮	B5	L02
	為止	B9	L03		月餅	B5	L02
	烏龍茶	B10	L03		用	B2	L07
	問	B4	L02		勇敢	B4	L07
	晚	B4	L03		約	B4	L02
	晚上	K2	L12		原子筆	B6	L11
		B2	L07		原住民舞蹈	B7	L10
	晚飯	K2	L04		原來	B7	L08
	晚會	B5	L02		原因	B10	L07
	晚餐/飯	B2	L04		原理	B10	L05
	圍棋	B5	L01		原諒	B10	L07
	無聊	B7	L08		院子	B2	L05
	無法	B9	L01		魚	B2	L03
	無論	B9	L02		愉快	B7	L08
	微風	B9	L09		越來越	B4	L04
	溫度	B3	L05		雲霄飛車	B3	L11
	碗	B5	L12		園遊會	B4	L02
	萬	B9	L03		圓	B5	L02
	萬一	B9	L11		圓形	B8	L09
	萬聖節	B5	L04		圓圈	B10	L08
	網站	B9	L11		遇到	B7	L05
	網球	B4	L03		運動	B1	L08
	網路	B2	L12		運動量	B9	L09
	聞起來	B5	L04		運費	B9	L11
	舞獅	B4	L06		運動員	B10	L08
	舞龍	B4	L06		與	B8	L12
	舞蹈	B7	L05			B10	L03
	衛生紙	B5	L11		語文	B6	L08
	襪子	B4	L05		語言	B7	L02
	彎彎的	B4	L10		遠	B1	L11
ㄣ	羽毛	B7	L05		願望	B9	L02
	雨林	B7	L06		願意	B7	L11
	玉米	B2	L04				
		B10	L09				

備註：本表編碼分類(ㄣ - ㄣ)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。